

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ  
ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	03 - 05
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	06
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	07 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	13- 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 29 tháng 07 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống điện.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco- Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng	Thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Trụ sở chính của Công ty tại số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29/07/2015 là 58.999.990.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là 5.921.756.353 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 7.433.435.769 VND

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Thế Sơn	: Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Hải	: Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/6/2015)
Ông Lê Văn Bình	: Thành viên
Ông Phùng Đại Hải	: Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13/6/2015)
Ông Trương Thế Tùng	: Thành viên (Bổ nhiệm ngày 13/6/2015)
Ông Trần Vĩnh Thành	: Thành viên
Ông Nguyễn Kim Trường	: Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/6/2015)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Vĩnh Thành	: Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2015)
Ông Lê Văn Bình	: Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/07/2015)
Ông Phùng Đại Hải	: Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2015)
Ông Phạm Linh	: Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2015)
Ông Nguyễn Hữu Dũng	: Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/07/2015)
Ông Trương Thế Tùng	: Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO**

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015*

**TM.Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch HĐQT**



**Trương Thế Sơn**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015*

**TM.Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Bình**

8  
A  
KH  
U  
T  
A  
A  
A

Số: 164/2015/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được lập ngày 30/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,  
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT  
Phó Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Hòa**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0909 -2013-141-1*

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Đại Hùng**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1000-2013-141-1*

**HEAD OFFICE:**

Add: R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,  
Hoang Dao Thuy Str., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi, Vietnam  
Ref office: R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,  
Hoang Dao Thuy Str., Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan Dist., Ha Noi, Vietnam  
Tel: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.22100084  
Email: info@aat.com.vn - Website: www.aat.com.vn

**BRANCH HCMC:**

Add: R11.5, Block B, Indochina Park Tower,  
4 Nguyen Dinh Chieu Street., Da Kao Ward, Dist. 1,  
Ho Chi Minh City  
Tel: 84.8.39 11 89 39 - Fax: 84.8.39 11 89 39  
Email: aat.hcm@aat.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.928.740.841</b>	<b>60.884.433.492</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>9.715.646.608</b>	<b>5.806.157.469</b>
1. Tiền	111		9.715.646.608	5.806.157.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.844.667.295</b>	<b>39.531.320.652</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	22.285.435.663	12.984.629.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.190.741.022	9.599.259.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		6.499.135.045	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	19.546.599.837	16.947.431.970
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		322.755.728	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.5</b>	<b>24.773.254.014</b>	<b>14.851.479.720</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.773.254.014	14.851.479.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>595.172.924</b>	<b>695.475.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	595.172.924	695.475.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.314.051.469</b>	<b>28.831.011.121</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>170.608.044</b>	<b>170.608.044</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		170.608.044	170.608.044
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.078.429.402</b>	<b>19.710.403.077</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	28.078.429.402	19.710.403.077
- Nguyên giá	222		36.773.504.261	27.472.702.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.695.074.859)	(7.762.299.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.509.098</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.509.098	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>8.950.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.950.000.000	8.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59.504.925</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	59.504.925	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>137.242.792.310</b>	<b>89.715.444.613</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.080.789.915</b>	<b>28.666.975.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.080.789.915</b>	<b>28.666.975.480</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	26.378.863.423	7.249.224.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.100.531.660	7.664.668.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	4.732.852.950	2.836.699.513
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1.119.500.946	296.265.159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	16.380.000.000	10.485.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		369.040.936	135.117.845
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.162.002.395</b>	<b>61.048.469.133</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.12</b>	<b>67.162.002.395</b>	<b>61.048.469.133</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.999.990.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.999.990.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.576.626	405.353.535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.433.435.769	6.643.115.598
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>137.242.792.310</b>	<b>89.715.444.613</b>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



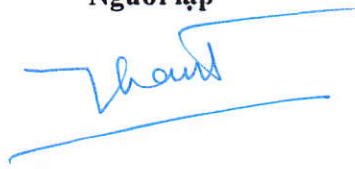
Lê Văn Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

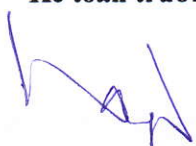
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	80.172.090.418	33.258.502.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.172.090.418	33.258.502.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	67.057.254.165	28.025.166.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.114.836.253	5.233.335.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.828.306	503.982
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.186.730.686	508.275.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.186.730.686	508.275.792
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.978.609.301	1.106.325.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.954.324.572	3.619.238.179
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.542.213.648	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.789.768.200	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.247.554.552)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.706.770.020	3.619.238.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.785.013.667	796.232.399
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.921.756.353</u>	<u>2.823.005.780</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.076	523
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



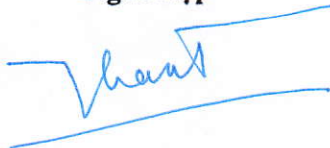
Lê Văn Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.288.152.223	32.314.370.704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.620.176.484)	(28.815.055.099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.787.626.933)	(3.405.938.905)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.186.730.686)	(523.210.167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(715.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.617.924.739	7.539.553.820
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.417.845.987)	(5.639.471.376)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.821.303.128)</b>	<b>1.470.248.977</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.075.517	503.982
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.075.517</b>	<b>503.982</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.300.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.380.000.000	2.975.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.485.000.000)	(1.475.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.468.283.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.726.716.750</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.909.489.139</b>	<b>2.970.752.959</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		5.806.157.469	2.503.217.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>9.715.646.608</b>	<b>5.473.970.515</b>

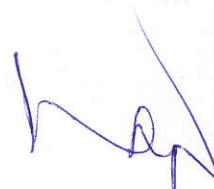
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



Lê Văn Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 29 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29/07/2015 là 58.999.990.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống điện.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng

22  
H  
V  
T  
V  
A  
4Y

thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

### c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

### a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40 năm
- Máy móc, thiết bị	06-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

### b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### **d) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### **17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

#### **18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

#### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

## **21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **22. Công cụ tài chính**

### **a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

## **23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh thành phẩm: đá các loại làm vật liệu xây dựng thông thường (đá 1x2, đá 2x4, đá 0,5x1, đá cấp phối)

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cấp ứng nguyên vật liệu cho các nhà thầu phụ (nhựa đường 60/70, dầu FO, đá các loại, nhũ tương...)

Lĩnh vực xây dựng: Thâm bê tông nhựa nóng các loại.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	8.146.717.733	-	4.813.989.095	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.568.928.875	-	992.168.374	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.715.646.608</b>	-	<b>5.806.157.469</b>	-
<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.950.000.000	-	8.950.000.000	-
<i>Góp vốn liên doanh Công ty Cổ phần Đất Mới- chiếm tỷ lệ 44,75%</i>	8.950.000.000	-	8.950.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.950.000.000</b>	-	<b>8.950.000.000</b>	-
<b>3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	22.038.508.423	-	12.737.702.069	-
<i>Công ty TNHH XD TMV Đại Hồng Tín</i>	2.499.120.103	-	569.627.603	-
<i>Công ty CP ĐTXL Dầu khí Imico</i>	6.498.257.711	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Phương Thiên Nguyên</i>	2.267.921.516	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	10.773.209.093	-	12.168.074.466	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	246.927.240	-	246.927.240	-
<i>Công ty Cổ phần Vinas ALưới</i>	246.927.240	-	246.927.240	-
<b>Cộng</b>	<b>22.285.435.663</b>	-	<b>12.984.629.309</b>	-
<b>4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.546.599.837	-	16.947.431.970	-
- Tạm ứng	9.295.247.894	-	7.000.097.277	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.177.084.324	-	873.067.074	-
- Phải thu khác	9.074.267.619	-	9.074.267.619	-
+ <i>Công ty Cổ phần Trương Trần</i>	6.205.069.553	-	6.205.069.553	-
+ <i>Trương Khánh Toàn</i>	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	369.198.066	-	369.198.066	-
b) Dài hạn	170.608.044	-	170.608.044	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	170.608.044	-	170.608.044	-
<b>Cộng</b>	<b>19.717.207.881</b>	-	<b>17.118.040.014</b>	-
<b>5 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên vật liệu	2.556.686.910	-	1.931.714.566	-
Công cụ, dụng cụ	5.000.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	21.522.062.272	-	10.302.226.472	-
Thành phẩm nhập kho	689.504.832	-	2.617.538.682	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.773.254.014</b>	-	<b>14.851.479.720</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO**

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	9.150.502.464	16.708.361.111	811.638.635	802.199.891		27.472.702.101
Tăng trong kỳ		12.062.618.181		50.720.909		12.113.339.090
- <i>Mua trong kỳ</i>		12.062.618.181		50.720.909		12.113.339.090
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Giảm trong kỳ		2.812.536.930				2.812.536.930
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2.812.536.930				2.812.536.930
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	9.150.502.464	25.958.442.362	811.638.635	852.920.800		36.773.504.261
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.769.002.465	4.456.708.033	811.638.635	724.949.891		7.762.299.024
Tăng trong kỳ	194.250.000	956.579.833		55.726.741		1.206.556.574
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	194.250.000	956.579.833		55.726.741		1.206.556.574
Giảm trong kỳ		273.780.739				273.780.739
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		273.780.739				273.780.739
Số dư cuối kỳ	1.963.252.465	5.139.507.127	811.638.635	780.676.632		8.695.074.859
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	7.381.499.999	12.251.653.078		77.250.000		19.710.403.077
2. Tại ngày cuối kỳ	7.187.249.999	20.818.935.235		72.244.168		28.078.429.402

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	595.172.924	695.475.651
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	595.172.924	695.475.651
b) Dài hạn	59.504.925	-
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	59.504.925	-
<b>Cộng</b>	<b>654.677.849</b>	<b>695.475.651</b>

**8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.380.000.000	16.380.000.000	10.485.000.000	10.485.000.000
Vay ngân hàng (*)	16.380.000.000	16.380.000.000	10.485.000.000	10.485.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.380.000.000</b>	<b>16.380.000.000</b>	<b>10.485.000.000</b>	<b>10.485.000.000</b>

- (\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Hải Châu theo Hợp đồng tín dụng số 2001-LAV ngày 13 tháng 12 năm 2014 với hạn mức cho vay 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa 12 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 441/2015/HĐTĐ ngày 12/06/2015 với mức dư nợ tối đa 3.080.000.000 đồng, thời gian vay tối đa theo từng lần rút vốn không quá 08 tháng, lãi suất được các định trong tung hợp đồng tín dụng cụ thể.

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.378.863.423	26.378.863.423	7.249.224.666	7.249.224.666
Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	7.565.000.000	7.565.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinas ALưới	3.448.370.370	3.448.370.370	4.081.873.899	4.081.873.899
Các đối tượng khác	15.365.493.053	15.365.493.053	3.167.350.767	3.167.350.767
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.378.863.423</b>	<b>26.378.863.423</b>	<b>7.249.224.666</b>	<b>7.249.224.666</b>

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	437.153.654	680.385.906	598.641.648	518.897.912
- Thuế TNDN	2.118.928.959	2.191.942.132	736.298.063	3.574.573.028
- Thuế TNCN	-	68.707.500	-	68.707.500
- Thuế tài nguyên	74.631.215	299.967.050	-	374.598.265
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	67.900.000	33.950.000	-	101.850.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh:	138.085.685	105.199.950	149.059.390	94.226.245
<b>Cộng</b>	<b>2.836.699.513</b>	<b>3.380.152.538</b>	<b>1.483.999.101</b>	<b>4.732.852.950</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	6.686.840
- Bảo hiểm xã hội	3.932.748	86.147.993
- Bảo hiểm y tế	16.889.089	8.719.457
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.669.859	4.038.911
- Phải trả, phải nộp khác	1.091.009.250	190.671.958
<b>Cộng</b>	<b>1.119.500.946</b>	<b>296.265.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO**

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	-	-	-	-	719.125.156	54.719.125.156
Tăng vốn năm trước						-	-
Lãi trong năm trước						6.464.461.822	6.464.461.822
Tăng khác				270.235.690	135.117.845		405.353.535
Giảm vốn trong năm trước				-	-	540.471.380	540.471.380
Trích lập các quỹ						540.471.380	540.471.380
Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	-	-	270.235.690	135.117.845	6.643.115.598	61.048.469.133
Tăng vốn trong kỳ	4.999.990.000						4.999.990.000
Lãi trong kỳ						5.921.756.353	5.921.756.353
Tăng khác				458.340.936	-		458.340.936
Giảm vốn trong kỳ						-	-
Lỗ trong kỳ						-	-
Giảm khác					135.117.845	5.131.436.182	5.266.554.027
- Trích lập các quỹ						646.446.182	646.446.182
- Trả cổ tức						4.319.990.000	4.319.990.000
- Thù lao HĐQT						165.000.000	165.000.000
Số dư cuối kỳ	58.999.990.000	-	-	728.576.626	-	7.433.435.769	67.162.002.395

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	58.999.990.000	54.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>58.999.990.000</b>	<b>54.000.000.000</b>
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		54.000.000.000	54.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		4.999.990.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		58.999.990.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.319.990.000	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>d) Cổ phiếu</b>			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.899.999	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5.899.999	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.899.999	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.899.999	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.899.999	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ		5.502.500	5.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu			
<b>đ) Cổ tức</b>			
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>			
- Quỹ đầu tư phát triển		728.576.626	405.353.535
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	80.172.090.418	33.258.502.453
- Doanh thu bán thành phẩm	1.191.840.000	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	78.980.250.418	33.258.502.453
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>80.172.090.418</b>	<b>33.258.502.453</b>
<b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.068.763.500	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	65.988.490.665	28.025.166.797
<b>Cộng</b>	<b>67.057.254.165</b>	<b>28.025.166.797</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, cho vay	4.828.306	503.982
<b>Cộng</b>	<b>4.828.306</b>	<b>503.982</b>



**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.186.730.686	508.275.792
<b>Cộng</b>	<b>1.186.730.686</b>	<b>508.275.792</b>

**6 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	3.542.213.648	-
<b>Cộng</b>	<b>3.542.213.648</b>	<b>-</b>

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	4.789.768.200	-
<b>Cộng</b>	<b>4.789.768.200</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.606.752.345	14.513.273.838
Chi phí nhân công	2.842.654.776	1.738.648.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.556.571	888.797.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.131.418.321	4.992.875.636
Chi phí bằng tiền khác	5.170.255.747	293.794.964
<b>Cộng</b>	<b>79.957.637.760</b>	<b>22.427.390.026</b>

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.706.770.020	3.619.238.179
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	406.928.465	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	8.113.698.485	3.619.238.179
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1.785.013.667</b>	<b>796.232.399</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐÀU TƯ VISACO**

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này	CHỈ TIÊU	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Khác	TỔNG CỘNG
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.191.840.000	78.980.250.418	-	80.172.090.418
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
	<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.191.840.000</b>	<b>78.980.250.418</b>	<b>-</b>	<b>80.172.090.418</b>
	<b>Giá vốn</b>	<b>1.068.763.500</b>	<b>65.988.490.665</b>	<b>-</b>	<b>67.057.254.165</b>
	Kết quả kinh doanh theo bộ phận	123.076.500	12.991.759.753	-	13.114.836.253
	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.978.609.301
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.136.226.952
	Doanh thu hoạt động tài chính				4.828.306
	Chi phí tài chính				1.186.730.686
	Thu nhập khác				3.542.213.648
	Chi phí khác				4.789.768.200
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.785.013.667
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>5.921.756.353</b>
	<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>				<b>-</b>
	<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>				<b>1.206.556.574</b>
	<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>				<b>-</b>

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	33.258.502.453	-	33.258.502.453
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	-	33.258.502.453	-	33.258.502.453
<b>Giá vốn</b>	-	28.025.166.797	-	28.025.166.797
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	5.233.335.656	-	5.233.335.656
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.106.325.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.127.009.989
Doanh thu hoạt động tài chính				503.982
Chi phí tài chính				508.275.792
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				796.232.399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				2.823.005.780
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>				-
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>				1.330.085.784
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>				-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU		Đơn vị tính: VND			
	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Khác	Tổng cộng	
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	940.267.381	62.309.163.318	-	63.249.430.699	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				73.993.361.611	
<b>Tổng tài sản</b>				<b>137.242.792.310</b>	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	705.829.696	46.773.565.387	-	47.479.395.083	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				22.601.394.832	
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>70.080.789.915</b>	
<b>Số đầu năm</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	37.435.368.402	-	37.435.368.402	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				52.280.076.211	
<b>Tổng tài sản</b>				<b>89.715.444.613</b>	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	14.913.892.963	-	14.913.892.963	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				13.753.082.517	
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>28.666.975.480</b>	

#### 4. Công cụ tài chính

##### 4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

##### Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

##### 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	1.568.928.875	992.168.374
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	8.950.000.000	8.950.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.832.035.500	29.932.061.279
<b>Cộng</b>	<b>52.350.964.375</b>	<b>39.874.229.653</b>

##### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

##### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐÀU TƯ VISACO**

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**4.5 Giá trị hợp lý****- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.715.646.608	9.715.646.608	5.806.157.469	5.806.157.469	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.832.035.500	(*)	29.932.061.279	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		(*)	-	(*)	
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	8.950.000.000	(*)	8.950.000.000	(*)	
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>					
- Vay ngắn hạn	(16.380.000.000)	(16.380.000.000)	(10.485.000.000)	(10.485.000.000)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(26.378.863.423)	(26.378.863.423)	(7.249.224.666)	(7.249.224.666)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>17.738.818.685</b>	<b>(*)</b>	<b>26.953.994.082</b>	<b>(*)</b>	

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

**- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**5 . Thông tin về các bên liên quan**

Ông Trương Thế Sơn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vina A Lưới là công ty do ông Trương Thế Sơn làm Tổng Giám đốc.

Số dư công nợ phải thu, phải trả, cho vay với các bên liên quan tại ngày 30/06/2015:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Công ty Cổ phần Vinas A Lưới	246.927.240	246.927.240
Phải trả Công ty Cổ phần Vinas A Lưới	3.448.370.370	4.081.873.899

**6 . Số liệu so sánh**

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tur 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.531.320.652	31.658.156.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	695.475.651	8.568.640.002
<b>B. Tài sản dài hạn</b>			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	170.608.044	-
II. Tài sản cố định	220		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	170.608.044

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2014 chưa được soát xét.

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lê Văn Bình